TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1382/2022/DSST
Ngày: 23 - 8 - 2022
V/v Tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Giảng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Hễ

Bà Trương Thị Ngọc Ý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Nguyễn Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 23/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 433/2012/DSST ngày 01/11/2012 về việc "Tranh chấp thừa kế", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2521/QĐXXST-DS ngày 28/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Phi H, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: 32 Tỉnh lộ A, ấp H, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1/ Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1946; (có mặt)

Địa chỉ: 35B, Tổ N, ấp A, xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Q: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1952; (có mặt)

Địa chỉ: Số 395V, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 04/4/2022).

2/ Bà Bùi Thị H, sinh năm 1952; (có mặt)

Địa chỉ: Số 395V, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Văn Th – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Bùi Thị T, sinh năm 1942;

Địa chỉ: 1802 FARIBAULT. MN 5502, USA.

2/ Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1948;

Địa chỉ: 66P, khu phố G, thị Trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ông Bùi Đông C, sinh năm 1955;

Địa chỉ: 35A, Tổ R, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bà Bùi Thị Mỹ L, sinh năm 1958;

Địa chỉ: 610 Quốc lộ H, khu phố K, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà T, ông Q, ông C, bà L: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1952; (có mặt)

Địa chỉ: Số 395V, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Các Văn bản ủy quyền ngày 01/01/2015, ngày 04/4/2022 và ngày 02/7/2022).

5/ Những người thừa kế của bà Bùi Thị X (chết năm 2006):

5.1/ Ông Bùi Tuấn P, sinh năm 1958; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 768 ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

5.2/ Ông Lê Phi H, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: 32 Tỉnh lộ H, ấp T, xã D, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.3/ Bà Lê Thị Trang H , sinh năm 1968;

Địa chỉ: 32 Tỉnh lộ H, ấp T, xã D, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Trang H: Ông Lê Phi H, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: 32 Tỉnh lộ H, ấp T, xã D, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5.4/ Những người thừa kế của ông Lê Phi H (chết năm 1998):

5.4.1/ Bà Đào Thị H, sinh năm 1969; (có mặt)

5.4.2/ Bà Lê Đào Tuyết M, sinh năm 1995 (Xin vắng mặt);

5.4.3/ Ông Lê Đào Thanh P, sinh năm 1996 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: 1207 Tỉnh lộ H, ấp T, xã D, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Những người thừa kế của Bà Bùi Thị C (chết năm 2003):

6.1/ Ông Bùi Ngọc H, sinh năm 1960;

Địa chỉ: 15A, khu phố R, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.2/ Bà Bùi Ngọc M, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: 63/1 đường D, tổ T, ấp A, xã D, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Hùng, bà M: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1952; (có mặt)

Địa chỉ: Số 395V, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 02/7/2022).

6.3/ Ông Bùi Thanh T, sinh năm 1970; (có mặt)

Địa chỉ: Số 103 đường M, ấp G, xã X, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.4/ Ông Tô Hữu P, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: 81 đường X, ấp M, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.5/ Ông Tô Hữu H, sinh năm 1980; (có mặt)

Địa chỉ: 81A đường K, ấp B, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2012 và ngày 22/10/2012, quá trình tố tụng nguyên đơn ông Lê Phi H trình bày:

Ông ngoại của ông là ông Bùi Văn H, chết năm 1977 (Giấy chứng tử số 154 ngày 13/8/1977 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp); Bà ngoại của ông là bà Nguyễn Thị Th, chết năm 2008 (Giấy chứng tử số 04 ngày 15/01/2008 do Ủy ban nhân dân xã T cấp).

Ông H và bà Th có tất cả 09 người con, gồm: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1942; Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1946; Bà Bùi Thị H, sinh năm 1952; Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1948; Ông Bùi Đông C, sinh năm 1955; Bà Bùi Thị Mỹ L, sinh năm 1958; Bà Bùi Thị X (chết năm 2006); Bà Bùi Thị C (chết năm 2003), bà Bùi Thị Đ (chết lúc nhỏ).

Bà Bùi Thị X (chết năm 2006) có người thừa kế là: Ông Bùi Tuấn P, sinh năm 1958; Ông Lê Phi H, sinh năm 1967; Bà Lê Thị Trang H, sinh năm 1968; Ông Lê Phi H (chết năm 1998) có người thừa kế là bà Đào Thị H, sinh năm 1969, bà Lê Đào Tuyết M, sinh năm 1995 và ông Lê Đào Thanh P, sinh năm 1996.

Bà Bùi Thị C (chết năm 2003) có người thừa kế là: Ông Bùi Ngọc H, sinh năm 1960; Bà Bùi Ngọc M, sinh năm 1962; Ông Bùi Thanh T, sinh năm 1969; Ông Tô Hữu P, sinh năm 1978; Ông Tô Hữu H, sinh năm 1980.

Di sản của bà Nguyễn Thị Th và ông Bùi Văn H gồm:

1- Nhà đất tại địa chỉ 395V, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh;

2- Diện tích đất ruộng 25.693,4m^2 tại xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh;

3- Diện tích đất vườn 3.717,5m^2 tại xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (trong đó phần diện tích mồ mả là 336,7 m^2).

Ông H, bà Th không để lại di chúc. Nguyên đơn yêu cầu chia toàn bộ di sản của bà Nguyễn Thị Th và ông Bùi Văn H thành 09 phần cho 08 người con mỗi người một phần và 01 phần sử dụng vào việc hương hỏa (Trừ phần diện tích mồ mả).

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định lại là chia di sản thành 09 phần cho 08 đồng thừa kế mỗi người một phần và 01 phần là công sức giữ gìn di sản.

Cụ thể:

Nhà đất 395V do bà Bùi Thị H quản lý, sử dụng. Thống nhất giao cho bà H nhận và có trách nhiệm trả lại giá trị kỷ phần cho những người đồng thừa kế của bà Bùi Thị X và bà Bùi Thị C.

Diện tích đất ruộng 25.693,4m^2 hiện nay là đất trống. Nguyên đơn đề xuất sẽ chừa lại 2m chiều ngang để làm đường đi vào toàn bộ phần đất ruộng. Vị trí phần đất ruộng của từng người sẽ do các đương sự tự thỏa thuận để được nhận.

Diện tích đất vườn là 3.717,5m^2 hiện do bà Bùi Thị Q và ông Bùi Đông C quản lý, sử dụng. Trên đất có diện tích mồ mả là 336,7 m^2 (thửa 187-2) và 2 căn nhà diện tích 431m^2 của bà Bùi Thị Q và của ông Bùi Đông C (tại thửa 187-1). Sau khi trừ phần diện tích mồ mả thì diện tích đất vườn còn để chia là 3.380,8m^2.

Nguyên đơn đồng ý về giá các tài sản tranh chấp theo Chứng thư thẩm định giá số 2171117/CT-TV ngày 16/4/2018 của Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư kinh doanh bất động sản T và không yêu cầu định giá giá lại, cụ thể:

- Nhà đất số 395V, giá trị là: 6.205.973.389 đồng;

- Đất ruộng 25.693,4m^2, giá trị là: 26.909.905.410 đồng;

- Đất vườn 3.380,8m^2, giá trị là: 8.031.932.220 đồng. (Đã trừ đất mộ).

Như vậy, chia 9 phần thì giá trị mỗi kỷ phần là 4.571.979.000 đồng.

Bị đơn bà Bùi Thị H đồng thời là đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn bà Bùi Thị Quỳ trình bày:

Bị đơn thống nhất với trình bày của nguyên đơn về những người thừa kế của ông H và bà Th. Về di sản:

Đối với căn nhà 395V: Bị đơn yêu cầu phải trừ các chi phí mà bà Huệ đã đóng thuế cho Nhà nước từ trước tới nay và các chi phí xây sửa căn nhà quy theo giá vàng thời điểm. Cụ thể: Chi phí hợp thức hóa nhà năm 1991 là 7.910.000 đồng; Chi phí cấp chủ quyền năm 2001 là 33.685.300 đồng; Chi phí thuế thổ trạch nhà đất từ năm 1975 đến 2020 là 14.903.160 đồng; Chi phí sữa chữa nhà vào các năm 1990, 1991, 1992, 2000, 2009 là 1.393.007.500 đồng. Tổng chi phí quy theo giá vàng thời điểm là 1.449.506.260 đồng. Sau khi trừ chi phí, thì chia giá trị còn lại thành 11 phần: 08 phần chia cho 08 người con; 01 phần dùng vào việc thờ cúng, hương hỏa; 01 phần cho bà Q vì đã chăm sóc, phụng dưỡng mẹ 30 năm; 01 phần giao cho bà H do có công gìn giữ, quản lý, sửa chữa, nâng cấp. Bị đơn bà Bùi Thị H có nguyện vọng được nhận hiện vật là căn nhà số 395 V. Bà sẽ hoàn trả lại giá trị kỷ phần cho những người thừa kế của bà Bùi Thị X và bà Bùi Thị C.

Đối với phần diện tích đất ruộng 25.693,4 m^2: Thống nhất đề xuất sẽ chừa lại 2m chiều ngang để làm đường đi vào toàn bộ phần đất ruộng. Sau khi trừ đi diện tích con đường đi chung, thì sẽ chia đất ruộng thành 12 phần: 09 người con mỗi người 01 phần, người nào chết thì người kế thừa được hưởng (riêng phần của

bà Bùi Thị Đ chết độc thân thì giao cho bà Q quản lý dùng vào việc thờ cúng); 02 phần giao cho ông Bùi Đông C dùng để hương hỏa thờ cúng; 01 phần chia cho ông Bùi Đông C công sức quản lý. Vị trí phần đất ruộng của từng người sẽ do các đương sự tự thỏa thuận.

Tại phiên tòa, bị đơn đề xuất chia di sản đất ruộng thành 10 phần cho 08 đồng thừa kế mỗi người một phần, cho ông C 01 phần công sức giữ gìn, còn 01 phần dùng để hương hỏa giao cho ông C quản lý.

Phần đất trồng cây lâu năm 3.380,8 m^2: Đây là phần đất bà Bùi Thị Q mua của ông Nguyễn Văn T vào năm 1972 với giá 2 triệu đồng, đã thanh toán đủ và bà Q được cấp Chứng thư cấp quyền sở hữu vào năm 1974. Diện tích mua và được cấp giấy là 3.000m^2, sau đó tự san lấp và cơi nới thêm thành 3.717,5 m^2, trong đó có 336,7m^2 là diện tích mồ mả, còn lại là 3.380,8m^2. Đây là tài sản riêng của bà Q, do đó bị đơn không đồng ý chia thừa kế.

Phần đất vườn bà Q là người sử dụng và ở trên đất từ khi mua cho tới nay. Vào những năm 1995, khi bà Q đi dạy học thì cụ Th ở nhà kê khai đăng ký luôn phần đất này của bà Q và được cấp trong giấy chứng nhận đứng tên bà Th. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1059 QSDĐ/ĐG ngày 14/6/2001 do UBND huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị Th thì phần diện tích đất vườn gồm 03 thửa: 1283, 1284, 1285 có tổng diện tích là 6.665m^2. Theo bản đồ Hiện trạng vị trí năm 2016 do công ty TNHH Đo đạc và tư vấn Y lập thì diện tích đất vườn là 3.717,5m^2. Bị đơn xác định phần diện tích đất vườn của bà Q chính xác là 3.717,5m^2 theo đúng bản vẽ hiện trạng. Có sự chênh lệch giữa diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 với Bản vẽ hiện trạng vị trí là do bị cấp nhầm đối với phần diện tích 2.947,5m^2 thuộc quyền sử dụng đất của ông Võ Văn B ở giáp ranh, hai bên cũng đã nhìn nhận và cùng có lời khai thừa nhận về phần diện tích cấp nhầm này.

Bị đơn thống nhất với kết quả thẩm định giá các tài sản tranh chấp theo chứng thư thẩm định giá số 2171117/CT-TV ngày 16/4/2018 của Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư kinh doanh bất động sản T và không yêu cầu định giá, thẩm định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Tô Hữu P, Tô Hữu H, Bùi Thanh T, bà Lê Thị Trang H, bà Đào Thị H: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị T, ông Bùi Văn Q, ông Bùi Đông C, bà Bùi Thị Mỹ L, ông Bùi Ngọc H, bà Bùi Ngọc M: Thống nhất như trình bày của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Đào Tuyết M, ông Lê Đào Thanh P trình bày: Xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không tự hòa giải được.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi hợp pháp cho bị đơn trình bày: Bà H là người quản lý giữ gìn di sản nhà 395V liên tục cho đến nay, đề nghị xét công sức bảo

quản di sản cho bà H bằng chia thêm một suất thừa kế. Phần đất vườn không phải là di sản mà là tài sản riêng của bà Q, đề nghị bác yêu cầu này của nguyên đơn. Đối với phần đất ruộng đề nghị chấp nhận yêu cầu của bị đơn, chia thành 10 phần cho 8 đồng thừa kế, 01 phần công sức cho ông C và 01 phần giao cho ông C quản lý để thờ cúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhận xét và phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Các đương sự đã được đảm bảo thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được đảm bảo.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với di sản là phần đất ruộng và căn nhà 395V, không chấp nhận yêu cầu đối với phần đất vườn vì đây không phải là di sản. Chia di sản là phần đất ruộng và căn nhà 395V làm 09 phần cho 08 người thừa kế, còn một phần là công sức bảo quản di sản của bà H đối với căn nhà và ông C đối với đất ruộng. Chi phí tố tụng các đương sự cùng phải chịu và giải quyết nghĩa vụ án phí theo quy định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập và trình bày thống nhất của các đương sự, xác định: Vợ chồng cụ Bùi Văn H (chết năm 1977) và cụ Nguyễn Thị Th (chết năm 2008), hai cụ không để lại di chúc. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1942; Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1946; Bà Bùi Thị H, sinh năm 1952; Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1948; Ông Bùi Đông C, sinh năm 1955; Bà Bùi Thị Mỹ L, sinh năm 1958; Bà Bùi Thị X (chết năm 2006); Bà Bùi Thị C (chết năm 2003). Ngoài ra hai cụ có một người con tên Bùi Thị Đ, nhưng đã chết lúc nhỏ. Cụ Bùi Văn H và Nguyễn Thị Th không có con riêng, cha mẹ của hai cụ đã chết trước hai cụ. Như vậy hàng thừa kế của hai cụ Bùi Văn H và Nguyễn Thị Th còn có 8 đồng thừa kế.

[2] Tài liệu chứng cứ thu thập được và thừa nhận của các đương sự cũng đã thống nhất xác định 2 bất động sản sau đây là di sản của cụ Bùi Văn H và Nguyễn Thị Th để lại gồm: Nhà đất tại địa chỉ 395V, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; do bà Bùi Thị H là người quản lý và diện tích đất ruộng (lúa) 25.693,4m^2 tại xã Trung An, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; do ông Bùi Đông Cường quản lý.

[3] Đối với phần diện tích đất màu, thổ vườn 3.717,5m^2, trừ phần diện tích nghĩa địa, còn lại là 3.380,8m^2 tại xã M, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, theo yêu cầu chia di sản của nguyên đơn, xét thấy:

Nguồn gốc tạo lập phần đất này là của bà Bùi Thị Q mua từ ông Nguyễn Văn T vào năm 1972 với giá 2 triệu đồng, đã thanh toán đủ và bà Bùi Thị Q đã được cấp "Chứng thư cấp quyền sở hữu" đối với phần đất này vào năm 1974. Bà Q quản lý sử dụng đất, làm nhà trên đất và ở từ khi mua đất đến nay. Vào những năm 1995, khi bà Q đi dạy học thì cụ Th ở nhà làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận đất của cụ Th nhưng đã kê khai luôn cả phần đất này và được cấp chung giấy chứng nhận đứng tên cụ Th.

Không có chứng cứ nào chứng minh phần đất vườn này là do cụ Bùi Văn H và Nguyễn Thị Th tạo lập. Không có tài liệu giấy tờ nào chứng minh có việc giao dịch chuyển nhượng hay tặng cho phần đất này từ bà Q sang cụ Th. Ngoài nguyên đơn thì tất cả các đương sự thuộc hàng thừa kế còn lại đều thống nhất thừa nhận phần đất vườn này là của bà Q mua và sử dụng từ năm 1974 đến nay, và cùng xác định phần đất này của bà Q chứ không phải là di sản của cụ Bùi Văn H và cụ Nguyễn Thị Th. Các chứng cứ trên đủ cơ sở để chứng minh phần diện tích đất vườn không phải là di sản của cụ Bùi Văn H và cụ Nguyễn Thị Th. Nguyên đơn chỉ căn cứ vào việc các thửa đất này nằm trong giấy chứng nhận đứng tên cụ Th, nhưng việc đứng tên này là không đúng với sự thật khách quan và không phù hợp pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận.

Do diện tích đất màu, thổ vườn 3.717,5m^2 không phải là di sản của cụ Bùi Văn H và cụ Nguyễn Thị Th nên không đề cập giải quyết những vấn đề liên quan đến phần đất này tại vụ án, như: Việc bà Q mua 3.000m^2 nhưng đã tự cơi nới khai phá thêm thành diện tích hiện tại; Việc cấp giấy chứng nhận các thửa đất này đứng tên cụ Nguyễn Thị Th; Việc cấp giấy chứng nhận trùng lấn với diện tích giáp ranh đất của ông Võ Văn B; Tài sản trên phần đất này có nhà của ông Bùi Đông C. Những vấn đề này không thuộc phạm vi giải quyết tại vụ án này.

[4] Bị đơn và những người liên quan đứng về phía bị đơn có yêu cầu chia phần căn nhà 395V thành 11 phần và chia phần đất ruộng thành 12 phần cho mỗi đồng thừa kế hưởng 1 phần, còn lại: Đối với căn nhà để 1 phần dùng vào việc thờ cúng, 1 phần cho bà Q vì đã chăm sóc, phụng dưỡng cụ Th và 1 phần cho bà H do có công gìn giữ, quản lý, sửa chữa. Đối với đất ruộng 1 phần của bà Bùi Thị Đ chết độc thân thì giao cho bà Q quản lý dùng vào việc thờ cúng; 2 phần giao cho ông Bùi Đông C quản lý để thờ cúng;1 phần chia cho ông Bùi Đông C hưởng công sức bảo quản. Tại phiên tòa bị đơn đề nghị chia phần di sản là đất ruộng thành 10 phần. Xét thấy:

[5] Bà Bùi Thị H là người trực tiếp giữ gìn bảo quản di sản nhà đất 395V, vì vậy xét tính cho bà được hưởng công sức bảo quản di sản này bằng giá trị thêm một suất thừa kế. Ông Bùi Đông C là người trực tiếp giữ gìn bảo quản di sản là phần đất ruộng, vì vậy xét tính cho ông được hưởng công sức bảo quản di sản này bằng việc chia thêm một suất thừa kế. Việc xét cho bà H, ông Cường được hưởng phần công sức bảo quản di sản này là phù hợp với ý chí của các đương sự, hợp tình và đúng quy định pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu để một phần di sản vào việc thờ cúng, xét cụ Bùi Văn H và cụ Nguyễn Thị Th không lập di chúc để lại một phần di sản vào việc thờ

cúng, yêu cầu để một phần di sản vào việc thờ cúng không được sự thỏa thuận thống nhất đồng ý của tất cả các đương sự là đồng thừa kế có quyền đối với di sản, vì vậy không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Cụ Bùi Văn H và Nguyễn Thị Th có một người con tên Bùi Thị Đ, nhưng người con này đã chết từ nhỏ và không có người thừa kế thế vị, do đó yêu cầu chia và giao suất thừa kế của người này cho bà Q là không có cơ sở pháp luật để chấp nhận.

[8] Đối với yêu cầu được chia 1 suất thừa kế cho bà Q vì đã có công chăm sóc, phụng dưỡng cụ Th. Xét việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ là nghĩa vụ và là quyền của người con, được quy định tại Luật Hôn nhân và Gia đình. Việc bà Q chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Th là thực hiện nghĩa vụ và quyền của con đối với mẹ, đây không là căn cứ pháp luật để yêu cầu chia và hưởng thêm suất thừa kế khi phân chia di sản, đồng thời vấn đề này không được sự thỏa thuận thống nhất đồng ý của tất cả các đương sự là đồng thừa kế có quyền đối với di sản, do đó yêu cầu này không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Với tài liệu chứng cứ và trình bày, tranh luận của các đương sự như trên, đã có đủ cơ sở chứng minh về người thừa kế và di sản của hai cụ Bùi Văn H và Nguyễn Thị Thiền. Có căn cứ để chấp nhận chia di sản của hai cụ làm 9 phần cho mỗi đồng thừa kế hưởng một phần và một phần còn lại cho người có công sức bảo quản di sản. Bà Bùi Thị H là người quản lý căn nhà 395V từ trước đến nay nên chấp nhận giao cho bà được nhận nhà và hoàn trả giá trị phần thừa kế cho các đồng thừa kế. Di sản là đất ruộng các đương sự có yêu cầu chia và nhận đất nên chấp nhận.

[10] Bà Bùi Thị T định cư ở nước ngoài, kỷ phần di sản là phần đất ruộng bà T chỉ được nhận bằng giá trị. Do phân chia hiện vật nên tạm giao cho bà Q quản lý phần đất này của bà T, khi nào bà T có yêu cầu thì phát mãi để được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất.

[11] Về yêu cầu của các đương sự dành ra 2 mét đất trên phần đất ruộng làm lối đi chung và việc tự thỏa thuận vị trí đất được chia của mỗi người:

Xét đề nghị dành ra 2 mét trên phần đất ruộng làm lối đi chung chỉ là ý kiến của các đương sự có mặt mà không phải là ý chí của tất cả các đương sự có quyền lợi đối với di sản, mặt khác các đương sự cũng chưa thống nhất cụ thể về vị trí lối đi chung và nó có phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định hay không. Vì vậy, sau khi nhận được phần đất được chia, các đương sự có quyền tự thỏa thuận về vấn đề này, phù hợp quy định pháp luật về đất đai.

Về vị trí đất chia của từng người, để đảm bảo cho việc thi hành bản án nên cần xác định cụ thể trên cơ sở phù hợp. Các đương sự khi có nhu cầu thì vẫn có quyền thỏa thuận tại giai đoạn thi hành án hoặc có quyền chuyển đổi quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Xét việc giải quyết hai vấn đề này như trên không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

[12] Xét về các khoản chi phí theo "Tờ khai" ngày 17/8/2020 và trình bày tại phiên tòa của bà Bùi Thị H, về các khoản chi phí phải được trừ ra trước khi chia thừa kế di sản là nhà 395V:

Các đương sự thừa nhận căn nhà do cha mẹ mua và xây dựng lại. Đến năm 2000 thì bà H bỏ tiền để sửa chữa nhà với khoản chi phí là 105.000.000 đồng.

Đối với các khoản chi phí để hợp thức hóa giấy tờ nhà đất (năm 1991 là 644.800 đồng); Chi phí thủ tục giấy tờ, thuế, bản vẽ để xin cấp chủ quyền (năm 2001 là 2.802.100 đồng); Sửa chữa nhà, theo Hợp đồng sửa chữa nhà ngày 15/3/2000 là 105.000.000 đồng; thuế nhà đất do bà H đứng tên nộp tại các biên lai thu (theo 30 phiếu thu do bà Bùi Thị H nộp là 4.536.074 đồng) những khoản chi phí này là thực tế, bắt buộc và có chứng từ hợp lệ nên có căn cứ chấp nhận. Các khoản chi phí của bà H bỏ ra được chấp nhận tổng cộng là 112.982.974 đồng (làm tròn số là 112.983.000 đồng). Số tiền này được trừ ra và hoàn trả cho bà H trước khi chia di sản nhà 395V.

Riêng đối với các khoản còn lại là chi phí duy tu, sửa chữa nhỏ đối với nhà ở để phục vụ cho nhu cầu chỗ ở và bảo quản đã được tính vào phần "công sức giữ gìn bảo quản di sản" của người trực tiếp quản lý di sản. Việc bà H yêu cầu tính bình quân mức tiền thuế năm 2020 nhân với thời gian 45 năm và việc quy đổi các khoản chi phí nêu trên theo giá vàng, như tờ trình của bà H, là không có cơ sở để chấp nhận.

[13] Quá trình tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Q và một số người liên quan tự nguyện đề nghị giao suất thừa kế của mình được hưởng từ căn nhà cho bà H nhận và hưởng. Xét đây là ý chí tự nguyện của đương sự nên được ghi nhận. Riêng đối với phần của bà Bùi Thị T, chỉ có văn bản ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng nên không đủ căn cứ pháp luật để công nhận, nếu bà T muốn tặng cho bà H thì có quyền thực hiện việc này bằng một giao dịch dân sự khác.

[14] Phạm vi nội dung phải giải quyết theo yêu cầu của đương sự tại vụ án này là chia thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Thị Th và Bùi Văn H cho người thừa kế của hai cụ. Đối với suất thừa kế của hai người là bà Bùi Thị X và bà Bùi Thị C thì những người thừa kế của hai người này có quyền tự thỏa thuận chia vì không có yêu cầu giải quyết tại vụ án này.

[15] Chi phí tố tụng do nguyên đơn đã tạm ứng chi số tiền 58.100.000 đồng, những người hưởng thừa kế phải hoàn trả cho cho nguyên đơn, theo tỷ lệ tương ứng với phần được hưởng.

[16] Án phí: Các đương sự phải chịu tính trên giá trị được hưởng. Riêng các đương sự là bà Bùi Thị H; ông Bùi Đông C; bà Bùi Thị Q; ông Bùi Văn Q và bà Bùi Thị Mỹ L thuộc diện người cao tuổi và tại phiên tòa có yêu cầu nên xét chấp nhận miễn án phí, theo quy định tại các Điều 12, 15 và 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Từ cơ sở những chứng cứ chứng minh được phân tích nhận định trên, xét ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp và có căn cứ pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 37, khoản 2 Điều 153, khoản 2 Điều 165, Điều 228, 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 634, 640, 676, 685, 734 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị Th và cụ Bùi Văn H gồm:

- Nhà đất tại địa chỉ 395V, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2003 (Hồ sơ gốc số 233/2003); Giá trị: 6.205.973.300 đồng (làm tròn số), trừ các khoản chi phí trả cho bà Huệ là 112.983.000 đồng, Giá trị di sản còn lại là: 6.092.990.300 đồng.

- Diện tích đất ruộng (lúa) 25.693,4m^2 tại xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Các thửa: 631, 632, 647, 648, 649, 650, 645, 644, 646, 722 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp, vào sổ số 1059 QSDĐ/ĐG ngày 14/6/2001; các thửa: 721 , 720, 719, 718, 767, 766, 763, 762, 723, 724, 759, 760, 761 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp, vào sổ số 891 QSDĐ/ĐG ngày 17/5/2001; các thửa: 764, 765, 768 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện C cấp, vào sổ số 1060 QSDĐ/ĐG ngày 14/6/2001); Giá trị: 26.909.905.410 đồng.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn về việc xác định di sản của cụ Nguyễn Thị Th và cụ Bùi Văn H và chia thừa kế đối với diện tích đất màu, thổ vườn 3.717,5m^2 (trừ phần diện tích nghĩa địa, còn lại là 3.380,8m^2) tại xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Tại Bản đồ hiện trạng vị trí tỉ lệ 1/500 do Công ty TNHH Đo đạc và Tư vấn Y lập năm 2016).

3. Chia di sản của cụ Nguyễn Thị Th và cụ Bùi Văn H như sau:

3.1- Chia di sản là nhà đất số 395V, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh làm 09 phần cho mỗi đồng thừa kế hưởng 01 phần, còn 01 phần là công sức bảo quản của bà Bùi Thị H.

Giao cho bà Bùi Thị H nhận nhà đất số 395V, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Bà Bùi Thị H phải hoàn trả giá trị cho 07 đồng thừa kế gồm: 1- bà Bùi Thị T, 2- bà Bùi Thị Q, 3- ông Bùi Văn Q, 4- ông Bùi Đông C, 5- bà Bùi Thị Mỹ L, 6- Những người thừa kế của bà Bùi Thị X (ông Bùi Tuấn P, ông

Lê Phi H, bà Lê Thị Hoài T và người thừa kế của ông Lê Phi H), 7- Những người thừa kế của bà Bùi Thị C (ông Bùi Ngọc H, bà Bùi Ngọc M, ông Bùi Thanh T, ông Tô Hữu P, ông Tô Hữu H), mỗi đồng thừa kế số tiền là: 676.998.922 đồng.

Trường hợp bà Bùi Thị H không thực hiện việc hoàn trả số tiền như trên, khi có yêu cầu thi hành án thì thực hiện bán nhà đất số 395V, Phường G, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi trừ chi phí bán nhà theo quy định và trừ số tiền về khoản chi phí trả cho bà H 112.983.000 đồng, số tiền còn lại được chia cho bà Bùi Thị H hưởng 2/9 và 07 đồng thừa kế (nêu trên) mỗi đồng thừa kế hưởng 1/9.

Ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà: Bùi Thị Q, Bùi Văn Q, Bùi Đông C, Bùi Thị Mỹ L về việc giao kỷ phần thừa kế của mình (từ di sản là nhà đất số 395V) cho bà Bùi Thị H được nhận và hưởng.

3.2- Chia diện tích đất ruộng (lúa) 25.693,4m^2 tại xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh làm 09 phần: ông Bùi Đông C được nhận 02 phần [phần số (3) và số (4)] và 07 đồng thừa kế còn lại mỗi người được nhận 01 phần, gồm: 1- bà Bùi Thị T hưởng giá trị quyền sử dụng đất [phần số (5)], 2- bà Bùi Thị Q [phần số (6)], 3- ông Bùi Văn Q [phần số (7)], 4- bà Bùi Thị H [phần số (8)], 5- bà Bùi Thị Mỹ L [phần số (9)], 6- người thừa kế của bà Bùi Thị X (gồm: ông Bùi Tuấn P, ông Lê Phi H, bà Lê Thị Trang H và người thừa kế của ông Lê Phi H) [phần số (1)], 7- người thừa kế của bà Bùi Thị C (gồm: ông Bùi Ngọc H, bà Bùi Ngọc M, ông Bùi Thanh T, ông Tô Hữu P, ông Tô Hữu H) [phần số (2)]; Theo "BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ" do Công ty TNHH Đo đạc Địa ốc Xây dựng Dịch vụ nhà đất K lập ngày 06/7/2022 (đính kèm bản án).

Giao cho bà Bùi Thị Q quản lý phần đất của bà Bùi Thị T được chia. Khi có yêu cầu thi hành án, thì phát mãi để bà T được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất.

4. Chi phí tố tụng: Các đương sự phải hoàn trả cho ông Lê Phi H tiền chi phí tố tụng theo phần như sau: Bà Bùi Thị H số tiền 7.647.300 đồng; ông Bùi Đông C số tiền 11.718.700 đồng; Các đồng thừa kế còn lại (05 người) gồm: 1- bà Bùi Thị T, 2- bà Bùi Thị Q, 3- ông Bùi Văn Q, 4- bà Bùi Thị Mỹ L, 5- Những người thừa kế của bà Bùi Thị C (ông Bùi Ngọc H, bà Bùi Ngọc M, ông Bùi Thanh T, ông Tô Hữu P, ông Tô Hữu H) mỗi người là 6.455.500 đồng.

5. Án phí sơ thẩm:

- Ông Lê Phi H phải chịu 75.333.900 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 750.000 đồng (Biên lai AG/2010/04363 ngày 29/10/2012 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh), còn phải nộp thêm: 74.583.900 đồng. Bà Bùi Thị T phải chịu 75.333.900 đồng. Những người thừa kế của bà Bùi Thị C (ông Bùi Ngọc H, bà Bùi Ngọc M, ông Bùi Thanh T, ông Tô Hữu P, ông Tô Hữu H) phải chịu 75.333.900 đồng.

- Miễn án phí cho bà Bùi Thị H; ông Bùi Đông C; bà Bùi Thị Q; ông Bùi Văn Q và bà Bùi Thị Mỹ L.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên toà và không có người đại diện thì thời hạn trên tính từ ngày được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng (T.50).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Hồng Giảng